

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TPL22B1TS** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH02072** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Giáo dục Chính trị**
Số tín chỉ: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2253801012797	Huỳnh Ngọc Anh	08/07/1987			5	5.0					9.5		7.7
2	2253801012798	Nguyễn Văn Bảo	20/10/1997			5	5.0					9.8		7.9
3	2253801012799	Dương Văn Bông	18/11/1982			8	9.0					9.5		9.2
4	2253801012800	Nguyễn Thành Chu	08/06/1962			5	5.0					9.0		7.4
5	2253801012801	Phạm Văn Duyên	29/12/1972			8	9.0					8.0		8.3
6	2253801012802	Nguyễn Thành Đạt	05/09/2001			8	9.0					9.5		9.2
7	2253801012803	Lê Thanh Điền	11/11/1985			8	8.0					9.3		8.8
8	2253801012804	Võ Nguyễn Bảo Giang	21/07/2006			0	0.0					0.0	0.0	0.0
9	2253801012805	Nguyễn Văn Hậu	25/05/2002			5	5.0					9.5		7.7
10	2253801012806	Phạm Thái Hòa	12/06/1988			8	8.0					9.5		8.9
11	2253801012807	Đinh Thị Thu Hương	06/11/2001			9	9.0					9.3		9.2
12	2253801012808	Nguyễn Thị Lan Hương	23/11/2006			6	6.0					0.0		2.4
13	2253801012809	Tô Nam Khang	30/03/1993			8	9.0					9.8		9.3
14	2253801012810	Nguyễn Văn Khiêm	04/02/1997			0	0.0					0.0	0.0	0.0
15	2253801012811	Nguyễn Hoàng Minh Khoa	19/07/2004			7	8.0					9.8		8.9
16	2253801012812	Trần Anh Kiệt	29/06/1995			0	0.0					0.0	0.0	0.0
17	2253801012813	Lê Nhựt Diệu Lành	07/07/2006			6	6.0					9.8		8.3
18	2253801012814	Phạm Kim Liên	21/07/1992			8	9.0					9.0		8.9
19	2253801012815	Lê Văn Lực	13/02/1988			8	9.0					9.3		9.0
20	2253801012816	Nguyễn Trọng Ngân	14/09/1991			0	0.0					0.0	0.0	0.0
21	2253801012817	Khru Trần Võ Nghĩa	24/12/1973			7	8.0					6.8		7.1
22	2253801012818	Mai Thúy Nhi	29/01/2006			6	6.0					0.0		2.4
23	2253801012819	Nguyễn Thị Cẩm Như	05/08/2001			6	6.0					8.5		7.5
24	2253801012820	Trang Quốc Pháp	06/08/2001			6	6.0					8.8		7.7
25	2253801012821	Nguyễn Văn Phước	05/07/1968			8	9.0					8.8		8.7

Châu Đốc, ngày 30 tháng 5 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Nguyễn Quang Huy